

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 37
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	38
Phụ lục 02: Các khoản vay	39 - 41
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	42
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	43



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/03/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2025)
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2025)
Ông Trịnh Văn An	Thành viên	
Ông Hồ Quốc	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quyền Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2024; miễn nhiệm ngày 03/03/2025)
Ông Hồ Quốc	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 03 năm 2025)
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm lại ngày 22 tháng 03 năm 2024)
Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này là ông Hồ Quốc - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Hồ Quốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 13 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	(đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.402.508.003.519	1.156.014.789.371
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.583.133.626	50.185.690.132
111 1. Tiền		33.583.133.626	50.185.690.132
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.165.235.032.631	870.033.889.756
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.148.683.248.517	838.600.091.852
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.640.463.355	18.832.144.848
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	16.251.941.135	20.604.630.548
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.340.620.376)	(8.002.977.492)
140 IV. Hàng tồn kho	8	195.486.563.005	226.580.735.198
141 1. Hàng tồn kho		195.486.563.005	226.580.735.198
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.203.274.257	9.214.474.285
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.203.274.257	7.036.654.899
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	2.177.819.386
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.069.676.631.827	977.735.694.332
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		49.412.768.753	45.901.842.921
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	49.412.768.753	45.901.842.921
220 II. Tài sản cố định		759.085.319.442	581.183.922.828
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	759.085.319.442	581.056.042.768
222 - Nguyên giá		6.195.768.198.222	5.828.746.743.823
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.436.682.878.780)	(5.247.690.701.055)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	127.880.060
228 - Nguyên giá		5.704.506.450	5.704.506.450
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.704.506.450)	(5.576.626.390)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		63.937.002.383	156.058.380.744
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	63.937.002.383	156.058.380.744
260 VI. Tài sản dài hạn khác		197.241.541.249	194.591.547.839
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	141.151.509.071	130.584.246.158
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	56.090.032.178	64.007.301.681
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.472.184.635.346	2.133.750.483.703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	(đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.794.401.580.348	1.420.430.988.911
310 I. Nợ ngắn hạn		1.227.774.306.586	918.038.128.611
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	502.754.005.285	320.433.089.774
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	95.120.404.602	90.974.453.465
314 3. Phải trả người lao động		248.541.639.619	226.890.455.230
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	46.582.844.417	64.811.451.382
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	16.670.069.792	15.127.784.646
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	282.080.560.241	175.644.947.118
322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		36.024.782.630	24.155.946.996
330 II. Nợ dài hạn		566.627.273.762	502.392.860.300
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	559.910.778.951	495.676.365.489
343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.716.494.811	6.716.494.811
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		677.783.054.998	713.319.494.792
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	677.783.054.998	713.319.494.792
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		449.628.640.000	449.628.640.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		449.628.640.000	449.628.640.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(393.100.000)	(393.100.000)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		351.818.182	351.818.182
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		63.026.310.353	48.485.720.245
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		165.169.386.463	215.246.416.365
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.007.301.681	71.227.078.298
421b - LNST chưa phân phối năm nay		101.162.084.782	144.019.338.067
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.472.184.635.346	2.133.750.483.703

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

Hồ Quốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.473.476.824.880	6.536.629.626.083
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.473.476.824.880	6.536.629.626.083
11	3. Giá vốn hàng bán	21	6.084.858.851.212	6.064.655.948.550
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		388.617.973.668	471.973.677.533
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.682.744.146	1.603.754.294
22	6. Chi phí tài chính	23	43.910.112.835	62.339.053.564
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		43.910.112.835	62.339.053.564
25	7. Chi phí bán hàng	24	15.310.696.093	9.773.691.842
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	211.135.171.329	217.051.379.598
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		119.944.737.557	184.413.306.823
31	10. Thu nhập khác	26	3.512.195.957	1.147.590.852
32	11. Chi phí khác	27	2.545.465.397	2.717.813.490
40	12. Lợi nhuận khác		966.730.560	(1.570.222.638)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.911.468.117	182.843.084.185
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	17.665.327.435	31.603.969.501
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	7.917.269.503	7.219.776.617
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		95.328.871.179	144.019.338.067
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.120	3.203

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

Hồ Quốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	120.911.468.117	182.843.084.185
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	217.792.973.256	351.455.687.337
03	- Các khoản dự phòng	(2.662.357.116)	1.610.628.204
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.035.849.361)	(283.462.082)
06	- Chi phí lãi vay	43.910.112.835	62.339.053.564
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	377.916.347.731	597.964.991.208
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(302.701.402.230)	368.902.647.173
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	31.094.172.193	124.350.560.479
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	278.170.727.525	(425.487.845.545)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(11.733.882.271)	(10.514.326.968)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(43.916.887.294)	(62.419.429.773)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(28.250.293.408)	(125.240.517.550)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.187.600.000	2.847.680.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(83.628.398.371)	(48.794.000.435)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	224.137.983.875	421.609.758.589
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(372.953.940.992)	(162.018.682.315)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.781.738.889	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	254.110.472	283.462.082
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(370.918.091.631)	(161.735.220.233)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.414.397.357.373	1.353.502.370.599
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.243.727.330.788)	(1.535.723.592.956)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(40.492.475.335)	(40.417.522.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	130.177.551.250	(222.638.744.467)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(16.602.556.506)	37.235.793.889
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	50.185.690.132	12.949.896.243
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	33.583.133.626	50.185.690.132

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/03/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND tương đương 44.962.864 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 5.763 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 5.680 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng. Năm 2024, do ảnh hưởng bất lợi của thời tiết mưa nhiều, siêu bão Yagi và địa chất khu vực khai thác khiến cho việc khai thác than tại các hầm lò của Công ty gặp nhiều khó khăn, phát sinh nhiều chi phí chống đỡ, khắc phục. Điều này làm cho lợi nhuận của Công ty giảm đáng kể so với năm trước và kế hoạch đã xây dựng từ đầu năm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05- 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng, sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh ngoài kế hoạch sửa chữa lớn, tùy theo tính chất của sửa chữa phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2024 và đã nộp cho cơ quan thuế được phân bổ trong năm 2024.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 09 đến 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất, chi phí thép chống lò, chi phí giám sát khai thác than... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% (than hầm lò).

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	527.614.431	2.307.331.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.055.519.195	47.878.359.089
	33.583.133.626	50.185.690.132

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.148.666.301.784	-	838.328.994.352	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.148.660.053.998	-	838.328.994.352	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	6.247.786	-	-	-
Bên khác	16.946.733	-	271.097.500	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.123.994	-	37.449.896	-
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	-	-	8.912.473	-
- Các khách hàng khác	15.822.739	-	224.735.131	-
	1.148.683.248.517	-	838.600.091.852	-



5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	51.100.061	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	51.100.061	-
Bên khác	5.640.463.355	(4.449.151.206)	18.781.044.787	(7.092.838.110)
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	4.929.151.206	(4.449.151.206)	5.194.642.485	(4.214.642.485)
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phá	-	-	3.178.195.625	(2.878.195.625)
- Công Ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	-	7.815.248.063	-
- Trả trước cho người bán khác	711.312.149	-	2.592.958.614	-
	5.640.463.355	(4.449.151.206)	18.832.144.848	(7.092.838.110)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền khuyến khích lương	5.696.600.000	-	5.743.628.000	(14.264.000)
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	4.180.767.393	-	8.228.199.985	-
- Ký cược, ký quỹ	1.031.740.315	-	328.740.315	-
- Chênh lệch giá gỗ tạm ứng	891.469.170	(891.469.170)	891.469.170	(891.469.170)
- Phải thu 03 loại bảo hiểm của cán bộ công nhân viên	2.468.911.280	-	-	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	-	-	4.733.234.461	-
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp TKV	1.297.048.216	-	-	-
- Phải thu khác	685.404.761	-	679.358.617	(4.406.212)
	16.251.941.135	(891.469.170)	20.604.630.548	(910.139.382)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Phải thu cán bộ công nhân viên	12.618.646.404	-	14.304.550.554	(18.670.212)
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	891.469.170	(891.469.170)	891.469.170	(891.469.170)
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	4.733.234.461	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.297.048.216	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.444.777.345	-	675.376.363	-
	16.251.941.135	(891.469.170)	20.604.630.548	(910.139.382)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	39.000.186.750	-	36.937.894.592	-
- Đặt cược vô bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
- Lãi ký cược, ký quỹ	10.204.582.003	-	8.775.948.329	-
- Phải thu khác	60.000.000	-	40.000.000	-
	49.412.768.753	-	45.901.842.921	-

0011
CHI
ÔNG
NG KI
AASG
IANG
3 - T. C.

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	48.847.768.753	-	45.356.842.921	-
- Các đối tượng khác	565.000.000	-	545.000.000	-
	49.412.768.753	-	45.901.842.921	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	4.733.234.461	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.297.048.216	-	-	-
	1.297.048.216	-	4.733.234.461	-

105-0
HÀNH
Y TÍNH
M TÍNH
TẠI
INH
U ANH

7 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	5.820.620.376	480.000.000	6.086.111.655	980.000.000
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	-	-	3.178.195.625	300.000.000
+ Phải thu khuyến khích lương	-	-	28.528.000	14.264.000
+ Truy thu tiền chênh lệch bảo hiểm do thay đổi mức lương	-	-	8.812.423	4.406.211
	5.820.620.376	480.000.000	9.301.647.703	1.298.670.211

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	71.615.308.934	-	60.757.713.023	-
- Công cụ, dụng cụ	4.241.528.087	-	3.495.190.440	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.465.158.440	-	9.895.636.142	-
- Thành phẩm	115.304.070.224	-	150.593.201.871	-
- Hàng hóa	1.860.497.320	-	1.838.993.722	-
	195.486.563.005	-	226.580.735.198	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	63.937.002.383	155.005.608.529
Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A (1)	5.472.693.049	5.469.112.049
Dự án Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh	-	8.319.393.181
Dự án Đầu tư xây dựng công trình tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (-10; -175 GVD; -50 GCG)	-	24.264.324.545
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023	-	25.430.427.812
Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2023	-	33.928.232.915
Dự án Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thủy lực dạng khung	-	51.195.977.861
Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2024 (2)	19.903.451.175	-
Dự án Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất (3)	18.876.683.623	-
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 (4)	7.613.235.000	-
Dự án Hệ thống tự động hóa tuyến vận tải lò chợ (5)	8.205.287.073	361.323.369
Xây dựng cơ bản khác	3.865.652.463	6.036.816.797
- Sửa chữa lớn	-	1.052.772.215
Sửa chữa nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	-	375.418.666
Sửa chữa lớn khác	-	677.353.549
	63.937.002.383	156.058.380.744

(1) Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:V8A được duyệt theo Quyết định số 1139/QĐ-TVD ngày 13/06/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:V8A Mỏ than Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.
- Tổng mức đầu tư: 46.999.474.000 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2024, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, khảo sát điều tra hiện trạng, nộp tiền trồng rừng thay thế.

(2) Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2024 được duyệt theo Quyết định số 1004/QĐ-TVD ngày 10/5/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2024.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2025.
- Tổng mức đầu tư: 84.465.571.000 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2024, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

(3) Dự án Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất được duyệt theo Quyết định số 2880/QĐ-TVD ngày 14/11/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2025.
- Tổng mức đầu tư: 83.918.088.000 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2024, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

(4) Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2024 được duyệt theo Quyết định số 990/QĐ-TVD ngày 09/5/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và vốn chủ sở hữu của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2025.
- Tổng mức đầu tư: 97.003.083.039 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2024, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

(5) Dự án Đầu tư hệ thống tự động hóa tuyển vận tải lò chợ được duyệt theo Quyết định số 2770/QĐ-TVD ngày 03/11/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư hệ thống tự động hóa tuyển vận tải lò chợ.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 10.582.605.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2024, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 5.704.506.450 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2024 là 5.704.506.450 VND, trong đó khấu hao trong năm là 127.880.060 VND, giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2024 là 0 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.704.506.450 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.896.256.886	4.064.942.132
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	649.446.776	516.871.614
- Chi phí mua lịch	2.189.000.000	2.217.216.833
- Các khoản khác	468.570.595	237.624.320
	8.203.274.257	7.036.654.899
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.380.603.324	54.960.617.685
- Chi phí sửa chữa tài sản	28.083.497.970	20.755.253.218
- Phí sử dụng tài liệu (*)	47.179.581.766	53.504.487.745
- Khoan thăm dò phục vụ khai thác	26.309.621.388	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.198.204.623	1.363.887.510
	141.151.509.071	130.584.246.158

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo sản lượng khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	189.894.188.970	189.894.188.970	91.710.207.367	91.710.207.367
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	275.022.822	275.022.822
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	1.914.564.704	1.914.564.704	1.926.681.991	1.926.681.991
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin - Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	187.920.000	187.920.000	-	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.816.026.138	2.816.026.138	1.107.266.716	1.107.266.716
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	2.132.847.033	2.132.847.033	1.648.226.814	1.648.226.814
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	3.820.718.561	3.820.718.561	1.837.930.561	1.837.930.561
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	776.610.740	776.610.740	723.382.846	723.382.846
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	7.176.097.538	7.176.097.538	1.724.745.624	1.724.745.624
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.251.666.000	1.251.666.000	23.327.990.454	23.327.990.454
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	615.625.012	615.625.012	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí -	3.202.531.917	3.202.531.917	212.398.100	212.398.100
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.085.851.951	3.085.851.951	1.056.007.848	1.056.007.848
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.532.653.183	2.532.653.183	1.510.446.928	1.510.446.928
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	15.026.576	15.026.576	140.441.580	140.441.580

105-
NHÀ
TY T
EM T
: TAI
NINH
QU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.761.330.748	2.761.330.748	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	-	892.985.489	892.985.489
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	856.111.683	856.111.683	2.475.786.269	2.475.786.269
- Công ty Than Uông Bí - TKV	124.618.404.494	124.618.404.494	-	-
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	100.623.000	100.623.000	245.000.000	245.000.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	200.944.800	200.944.800	-	-
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	1.245.297.349	1.245.297.349	2.460.027.289	2.460.027.289
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.826.666.316	3.826.666.316	2.854.751.258	2.854.751.258
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	6.945.939.546	6.945.939.546	7.207.414.107	7.207.414.107
- Trung tâm An toàn Mỏ	147.139.954	147.139.954	1.497.331.385	1.497.331.385
- Trung tâm Y tế Than - Khu vực Mạo Khê	4.205.798	4.205.798	1.257.114.363	1.257.114.363
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	109.503.712	109.503.712	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.347.538.578	1.347.538.578	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	9.872.680.542	9.872.680.542	28.814.327.817	28.814.327.817
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	4.599.622.927	4.599.622.927	6.181.411.613	6.181.411.613
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.062.683.762	3.062.683.762	1.906.930.502	1.906.930.502
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	667.356.408	667.356.408	426.584.991	426.584.991

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	312.859.816.315	312.859.816.315	228.722.882.407	228.722.882.407
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Mô Việt Hồng	23.413.081.735	23.413.081.735	3.984.482.654	3.984.482.654
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mô và Đóng tàu - TKV	18.879.838.122	18.879.838.122	11.740.853.133	11.740.853.133
- Công ty TNHH Cơ khí Đức Nam Ninh	878.172.630	878.172.630	2.315.960.900	2.315.960.900
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	2.008.799.080	2.008.799.080	14.385.328.920	14.385.328.920
- Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Và Sản Xuất Seiki	11.344.911.000	11.344.911.000	16.122.636.800	16.122.636.800
- Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Và Dịch Vụ Hà Nội	10.454.400.000	10.454.400.000	20.328.000.000	20.328.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	21.645.413.200	21.645.413.200
- Công ty Cổ phần Tự động Thảo Nguyên Sơn	8.913.131.498	8.913.131.498	963.341.708	963.341.708
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	38.503.585.800	38.503.585.800	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	47.723.099.072	47.723.099.072	3.521.981.911	3.521.981.911
- Công ty Cổ phần Tập đoàn TDT	15.871.410.506	15.871.410.506	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí, Xây dựng Thương mại Trường Lộc	6.307.524.624	6.307.524.624	-	-
- Công ty CP INTECH PUMPS Việt Nam	6.408.720.000	6.408.720.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	122.153.142.248	122.153.142.248	133.714.883.181	133.714.883.181
	502.754.005.285	502.754.005.285	320.433.089.774	320.433.089.774

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	509.662.167	516.436.626
- Chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất	37.188.262.057	6.496.393.280
- Trích trước chi phí tiền điện	5.467.194.524	5.143.043.263
- Trích trước chi phí thép chống lò	415.003.174	920.193.135
- Chi phí mua than nguyên khai	-	51.677.002.223
- Giám sát công đoạn gia cường và củng cố lò khu vực Giếng Vàng Danh và mức +115 CG	1.193.967.203	-
- Giám sát khai thác than đầu tư sản xuất tầng lò bằng khu 1 Cánh gà mỏ Vàng Danh	1.728.202.604	-
- Chi phí phải trả khác	80.552.688	58.382.855
	46.582.844.417	64.811.451.382
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	51.677.002.223
	-	51.677.002.223

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	2.563.723.480	1.954.130.760
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.201.819.449	811.277.576
- Quỹ tương trợ gia đình cán bộ công nhân viên đào lò bị tai nạn lao động	148.733.382	759.546.711
- Quỹ bảo hiểm thân thể	488.396.755	518.518.774
- Quỹ văn hóa thể thao, hoạt động xã hội	619.040.771	922.283.172
- Quỹ phòng chống thiên tai	530.640.000	-
- Cổ tức phải trả	863.748.024	889.645.759
- Thuế thu nhập cá nhân	572.502.136	367.228.280
- Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	-	4.733.234.461
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp TKV	993.600.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.687.865.795	4.171.919.153
	16.670.069.792	15.127.784.646
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Phải trả cán bộ, công nhân viên	9.378.259.563	4.165.981.944
- Công đoàn tỉnh Quảng Ninh	2.563.723.480	1.954.130.760
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	993.600.000	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	4.733.234.461
- Phải trả các đối tượng khác	3.734.486.749	4.274.437.481
	16.670.069.792	15.127.784.646
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	4.733.234.461
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	993.600.000	-
	993.600.000	4.733.234.461

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	66.83	300.487.430.000	66.83
Các cổ đông khác	149.141.210.000	33.17	149.141.210.000	33.17
	<u>449.628.640.000</u>	<u>100.00</u>	<u>449.628.640.000</u>	<u>100.00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
- Vốn góp cuối năm	<u>449.628.640.000</u>	<u>449.628.640.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	889.645.759	840.590.269
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	40.466.577.600	40.466.577.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.466.577.600	40.466.577.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	40.492.475.335	40.417.522.110
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.492.475.335	40.417.522.110
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>863.748.024</u>	<u>889.645.759</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	63.026.310.353	48.485.720.245
	<u>63.026.310.353</u>	<u>48.485.720.245</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Uông Bí với mục đích khai trường khai thác than, bãi đổ thải, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

<u>Số hợp đồng</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Thời hạn thuê</u>	<u>Địa điểm</u>
Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 15/03/2023	527.909,5 m ²	Đến năm 2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 29/HĐTĐ ngày 15/03/2023	1.794 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.683 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 31/HĐTĐ ngày 01/4/2024	188.793,17 m ²	Đến năm 2025	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 32/HĐTĐ ngày 01/04/2024	636.859 m ²	Đến năm 2037	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 01/04/2024	152.97,2 m ²	Đến năm 2025	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 32/HĐTĐ ngày 15/03/2023	18.673,47 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 28/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.661 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 01/4/2024	6.657 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.978,9 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 15/03/2023	22.610,7 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 37/HĐTĐ ngày 15/03/2023	37.192,04 m ²	Đến năm 2035	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 36/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.788,4 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 38/HĐTĐ ngày 15/03/2023	2.737,3 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 39/HĐTĐ ngày 15/03/2023	3.739,16 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 01/4/2024	7.084 m ²	Đến năm 2039	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	5.826,5 m ²	Đến 31/12/2026	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	32.389 m ²	Đến 31/12/2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	15.358,9 m ²	Đến 12/05/2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	123.968,5 m ²	Đến 12/05/2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	11.744,5 m ²	Đến 12/05/2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	12.985 m ²	Đến 12/05/2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	32.535,7 m ²	Đến 12/05/2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	3.406,9 m ²	Đến 31/12/2026	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 135/HĐTĐ ngày 27/09/2002	1.567 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 141/HĐTĐ ngày 22/06/2018	679.815,2 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 630/HĐTĐ ngày 24/10/2016	768.952 m ²	Đến 31/12/2023	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 08/03/2025	7992,5 m ²	Đến 12/05/2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 11/01/2018	131.082,3 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 153/HĐTĐ ngày 12/05/2016	26.364,4 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 156/HĐTĐ ngày 12/05/2016	81.468,4 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 37/HĐTĐ ngày 09/02/2016	160.319,4 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
	9.767.408.213	9.767.408.213

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.347.337.108.709	6.518.100.913.964
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.228.182.310	18.528.712.119
Doanh thu hỗ trợ thiệt hại do mưa bão	106.911.533.861	-
	6.473.476.824.880	6.536.629.626.083
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	6.356.062.230.514	6.520.304.600.659

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.965.566.787.221	6.051.241.725.752
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.380.530.130	13.414.222.798
Chi phí thiệt hại do mưa bão	106.911.533.861	-
	6.084.858.851.212	6.064.655.948.550

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	254.110.472	283.462.082
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.428.633.674	1.320.292.212
	1.682.744.146	1.603.754.294

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.910.112.835	62.339.053.564
	43.910.112.835	62.339.053.564

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.323.261.825	716.788.048
Chi phí nhân công	10.407.187.632	5.073.995.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.344.451.376	2.599.480.248
Chi phí khác bằng tiền	235.795.260	1.383.427.975
	15.310.696.093	9.773.691.842

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.181.670.392	13.353.441.140
Chi phí nhân công	109.915.558.823	95.370.520.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743.831.195	2.367.145.292
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(2.662.357.116)	1.610.628.204
Thuế, phí và lệ phí	731.314.800	731.314.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.022.451.262	8.258.654.642
Chi phí khác bằng tiền	83.202.701.973	95.359.675.258
	211.135.171.329	217.051.379.598

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.781.738.889	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	614.696.514	85.748.955
Chênh lệch giá gốc trả nợ	1.056.294.160	1.021.908.895
Thu nhập khác	59.466.394	39.933.002
	3.512.195.957	1.147.590.852

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm	717.546.961	1.230.849.287
Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh, tuyên truyền pháp luật	1.008.000.000	1.356.000.000
Các chi phí khác	819.918.436	130.964.203
	2.545.465.397	2.717.813.490

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	120.911.468.117	182.843.084.185
Các khoản điều chỉnh tăng	6.971.789.573	7.150.326.166
- Chi phí không hợp lệ	6.971.789.573	7.150.326.166
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.586.347.515)	(41.271.670.311)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	(39.586.347.515)	(41.271.670.311)
Thu nhập chịu thuế TNDN	88.296.910.175	148.721.740.040
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	17.659.382.035	29.744.348.008
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.945.400	1.859.621.493
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.744.348.008	105.380.896.057
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(28.250.293.408)	(125.240.517.550)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.159.382.035	11.744.348.008

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.007.301.681	72.261.635.744
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(7.917.269.503)	(8.254.334.063)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	56.090.032.178	64.007.301.681

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.034.557.446)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(7.917.269.503)	8.254.334.063
	(7.917.269.503)	7.219.776.617

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	95.328.871.179	144.019.338.067
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	95.328.871.179	144.019.338.067
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.120	3.203

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.151.889.088.918	1.283.868.614.521
Chi phí nhân công	1.628.056.122.541	1.616.035.068.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.188.737.999	350.983.154.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.954.147.876.074	1.674.519.721.256
Chi phí khác bằng tiền	1.215.528.806.327	1.248.545.407.321
	6.164.810.631.859	6.173.951.966.884

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	33.055.519.195	-	-	33.055.519.195
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.164.043.720.482	49.412.768.753	-	1.213.456.489.235
	1.197.099.239.677	49.412.768.753	-	1.246.512.008.430
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	47.878.359.089	-	-	47.878.359.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	858.294.583.018	45.901.842.921	-	904.196.425.939
	906.172.942.107	45.901.842.921	-	952.074.785.028

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	282.080.560.241	499.533.341.217	60.377.437.734	841.991.339.192
Phải trả người bán, phải trả khác	519.424.075.077	-	-	519.424.075.077
Chi phí phải trả	46.582.844.417	-	-	46.582.844.417
	848.087.479.735	499.533.341.217	60.377.437.734	1.407.998.258.686
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	175.644.947.118	493.266.311.321	2.410.054.168	671.321.312.607
Phải trả người bán, phải trả khác	335.560.874.420	-	-	335.560.874.420
Chi phí phải trả	64.811.451.382	-	-	64.811.451.382
	576.017.272.920	493.266.311.321	2.410.054.168	1.071.693.638.409

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.414.397.357.373	1.353.502.370.599

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.243.727.330.788	1.535.723.592.956

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Cẩm Phá	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm An toàn Mỏ	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	6.356.062.230.514	6.520.304.600.659
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.347.653.929.330	6.518.377.915.857
- Công ty Than Uông Bí - TKV	16.869.726	28.591.290
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.161.072.671	1.779.073.512
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	6.189.725.800	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	73.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	28.800.000	28.800.000
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	5.784.987	-
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	6.048.000	17.220.000

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc kiêm TV HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/9/2024)	445.200.000	649.680.000
Ông Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT	469.200.000	562.640.000
Ông Hồ Quốc	Giám đốc kiêm TV HĐQT	469.200.000	562.640.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	64.800.000	64.800.000
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên độc lập HĐQT	276.000.000	184.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HDDQT (Bỏ nhiệm ngày 03/3/2025)	423.000.000	544.240.000
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc	372.600.000	525.840.000
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	414.000.000	525.840.000
Ông Trần Văn Thúc	Phó Giám đốc	414.000.000	525.840.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	378.000.000	480.120.000
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát	432.000.000	548.760.000
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên Ban kiểm soát	489.508.200	432.056.900
Bà Nguyễn Thị Thuý Dịu	Thành viên Ban kiểm soát	385.922.429	397.669.053

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ Thông báo Kết quả kiểm toán số 311/TB-KTNN tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin ngày 24/7/2024 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.155.290.867.706	1.156.014.789.371	723.921.665
- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	869.286.939.787	870.033.889.756	746.949.969
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	838.380.398.110	838.600.091.852	219.693.742
- Phải thu ngắn hạn khác	136	20.077.374.321	20.604.630.548	527.256.227
- Hàng tồn kho	140	226.603.763.502	226.580.735.198	(23.028.304)
- Hàng tồn kho	141	226.603.763.502	226.580.735.198	(23.028.304)
- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	970.320.752.187	977.735.694.332	7.414.942.145
- Tài sản cố định	220	576.751.970.741	581.183.922.828	4.431.952.087
- Tài sản cố định hữu hình	221	576.624.090.681	581.056.042.768	4.431.952.087
- Nguyên giá	222	5.823.842.259.199	5.828.746.743.823	4.904.484.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.247.218.168.518)	(5.247.690.701.055)	(472.532.537)
- Tài sản dài hạn khác	260	191.608.557.781	194.591.547.839	2.982.990.058
- Chi phí trả trước dài hạn	261	127.601.256.100	130.584.246.158	2.982.990.058
- TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.125.611.619.893	2.133.750.483.703	8.138.863.810
- NỢ PHẢI TRẢ	300	1.418.125.338.704	1.420.430.988.911	2.305.650.207
- Nợ ngắn hạn	310	915.732.478.404	918.038.128.611	2.305.650.207
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	87.816.956.713	90.974.453.465	3.157.496.752
- Phải trả ngắn hạn khác	319	15.979.631.191	15.127.784.646	(851.846.545)
- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	707.486.281.189	713.319.494.792	5.833.213.603
- Vốn chủ sở hữu	410	707.486.281.189	713.319.494.792	5.833.213.603
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	209.413.202.762	215.246.416.365	5.833.213.603
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>138.186.124.464</i>	<i>144.019.338.067</i>	<i>5.833.213.603</i>
- TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.125.611.619.893	2.133.750.483.703	8.138.863.810
b) Báo cáo Kết quả hoạt động				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.536.409.932.341	6.536.629.626.083	219.693.742
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.536.409.932.341	6.536.629.626.083	219.693.742
- Giá vốn hàng bán	11	6.070.498.657.204	6.064.655.948.550	(5.842.708.654)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	465.911.275.137	471.973.677.533	6.062.402.396
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	217.987.396.005	217.051.379.598	(936.016.407)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	177.414.888.020	184.413.306.823	6.998.418.803
- Chi phí khác	32	2.952.292.051	2.717.813.490	(234.478.561)
- Lợi nhuận khác	40	(1.804.701.199)	(1.570.222.638)	234.478.561
- Tổng lợi nhuận kế toán trước	50	175.610.186.821	182.843.084.185	7.232.897.364
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.204.285.740	31.603.969.501	1.399.683.761
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	138.186.124.464	144.019.338.067	5.833.213.603

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	01	175.610.186.821	182.843.084.185	7.232.897.364
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	350.983.154.800	351.455.687.337	472.532.537
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	590.259.561.307	597.964.991.208	7.705.429.901
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	369.649.597.142	368.902.647.173	(746.949.969)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	124.327.532.175	124.350.560.479	23.028.304
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(426.393.811.991)	(425.487.845.545)	905.966.446
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.531.336.910)	(10.514.326.968)	(2.982.990.058)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	416.705.273.965	421.609.758.589	4.904.484.624
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(157.114.197.691)	(162.018.682.315)	(4.904.484.624)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.830.735.609)	(161.735.220.233)	(4.904.484.624)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Hồ Quốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.640.305.361.845	1.687.264.104.036	1.127.302.444.626	204.960.647.682	168.914.185.634	5.828.746.743.823
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	52.242.110.883	186.446.571.589	68.837.718.912	36.341.556.978	53.915.510.876	397.783.469.238
- Thanh lý, nhượng bán	(1.662.154.493)	(5.665.473.279)	(22.129.301.747)	(1.305.085.320)	-	(30.762.014.839)
Số dư cuối năm	2.690.885.318.235	1.868.045.202.346	1.174.010.861.791	239.997.119.340	222.829.696.510	6.195.768.198.222
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.359.724.412.374	1.534.506.981.305	1.015.668.568.827	177.482.675.629	160.308.062.920	5.247.690.701.055
- Khấu hao trong năm	61.715.469.128	88.558.789.737	39.475.006.601	16.809.291.234	11.106.536.496	217.665.093.196
- Hao mòn trong năm	1.170.402.060	-	-	918.697.308	-	2.089.099.368
- Thanh lý, nhượng bán	(1.662.154.493)	(5.665.473.279)	(22.129.301.747)	(1.305.085.320)	-	(30.762.014.839)
Số dư cuối năm	2.420.948.129.069	1.617.400.297.763	1.033.014.273.681	193.905.578.851	171.414.599.416	5.436.682.878.780
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	280.580.949.471	152.757.122.731	111.633.875.799	27.477.972.053	8.606.122.714	581.056.042.768
Tại ngày cuối năm	269.937.189.166	250.644.904.583	140.996.588.110	46.091.540.489	51.415.097.094	759.085.319.442

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 510.124.596.433 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.700.166.202.765 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	127.290.997.477	127.290.997.477	1.096.070.366.506	1.044.150.850.585	179.210.513.398	179.210.513.398
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	48.353.949.641	48.353.949.641	102.870.046.843	48.353.949.641	102.870.046.843	102.870.046.843
	175.644.947.118	175.644.947.118	1.198.940.413.349	1.092.504.800.226	282.080.560.241	282.080.560.241
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	544.030.315.130	544.030.315.130	318.326.990.867	199.576.480.203	662.780.825.794	662.780.825.794
	544.030.315.130	544.030.315.130	318.326.990.867	199.576.480.203	662.780.825.794	662.780.825.794
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(48.353.949.641)	(48.353.949.641)	(102.870.046.843)	(48.353.949.641)	(102.870.046.843)	(102.870.046.843)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	495.676.365.489	495.676.365.489			559.910.778.951	559.910.778.951

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm	31/12/2024	01/01/2024
VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	VND -	VND 38.777.527.327
VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	72.500.000.000	20.000.000.000
VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	46.821.873.142	20.000.000.000
VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	59.888.640.256	48.513.470.150
						179.210.513.398	127.290.997.477

007
 HÀNH
 Y T
 EM T
 S C T
 NG N
 T. T.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
VND	Thả nổi	60 tháng	2025 - 2027	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	VND 3.010.000.000	VND 5.725.000.000
VND	Thả nổi	84 - 120 tháng	2025 - 2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	110.577.486.254	129.102.931.605
VND	Thả nổi	84 tháng	2025 - 2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	230.253.645.238	177.779.498.936
VND	Thả nổi	84 tháng	2026 - 2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	216.545.821.257	163.334.698.710
VND	Thả nổi	84 tháng	2027 - 2031	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	102.393.873.045	68.088.185.879

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

662.780.825.794	544.030.315.130
(102.870.046.843)	(48.353.949.641)
559.910.778.951	495.676.365.489

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	30.918.837.845	183.835.298.811	664.341.494.838					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	144.019.338.067	144.019.338.067					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.566.882.400	(112.608.220.513)	(95.041.338.113)					
Số dư cuối năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	48.485.720.245	215.246.416.365	713.319.494.792					
Số dư đầu năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	48.485.720.245	215.246.416.365	713.319.494.792					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	95.328.871.179	95.328.871.179					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	14.540.590.108	(145.405.901.081)	(130.865.310.973)					
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	63.026.310.353	165.169.386.463	677.783.054.998					

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 và năm 2022 chuyển sang như sau:

Số tiền	VND
Phân phối lợi nhuận	145.405.901.081
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	14.540.590.108
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	366.917.500
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	90.031.815.873
Chi trả cổ tức	40.466.577.600

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 đồng)